

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)

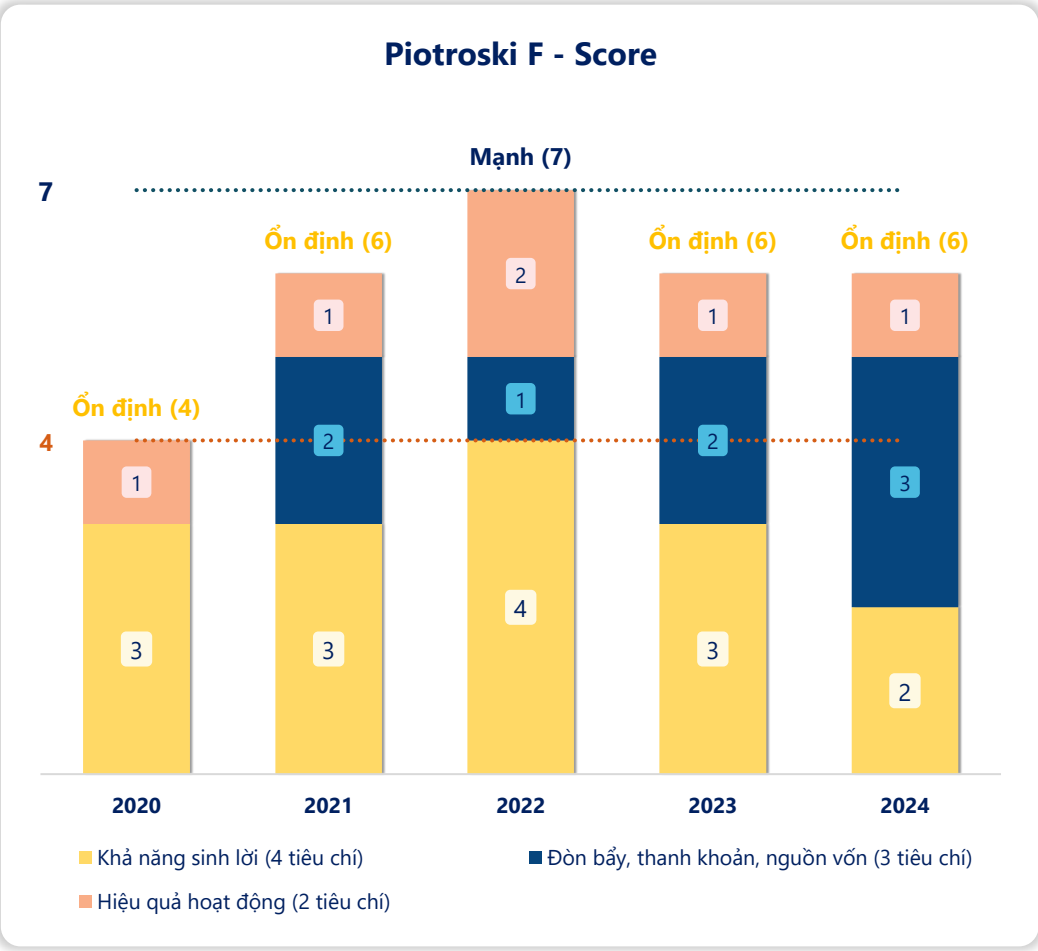
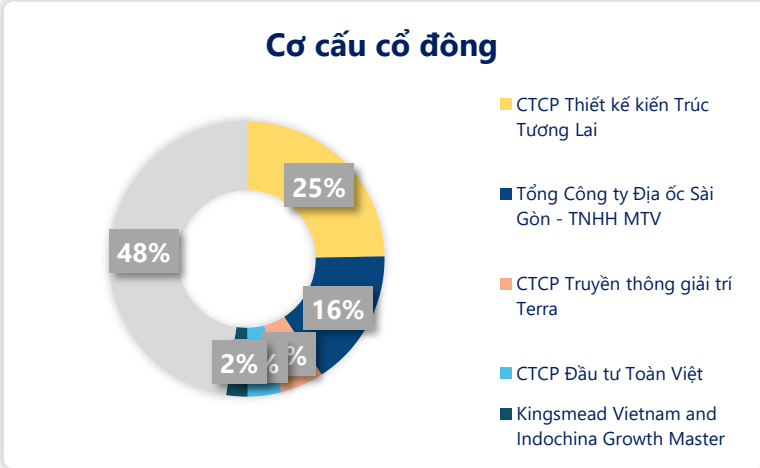
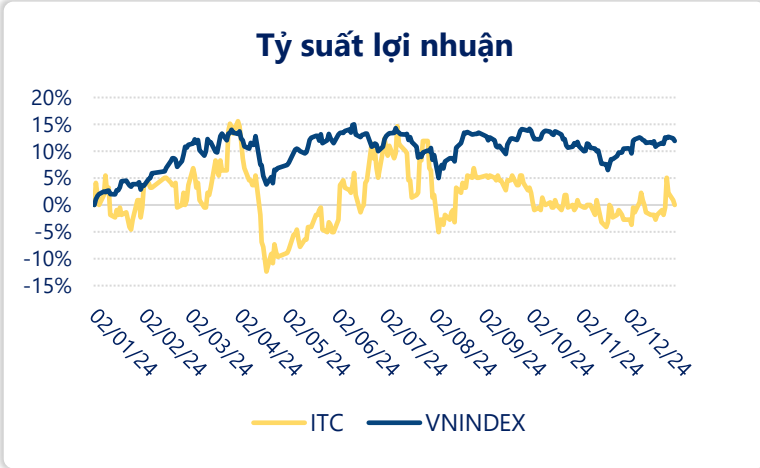
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	0.5%	-8.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
572	YoY
tỷ VNĐ	▲ 43.0
	▲ 8.2%

LN sau thuế	2024
33.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 54.7
	▼ 62.2%

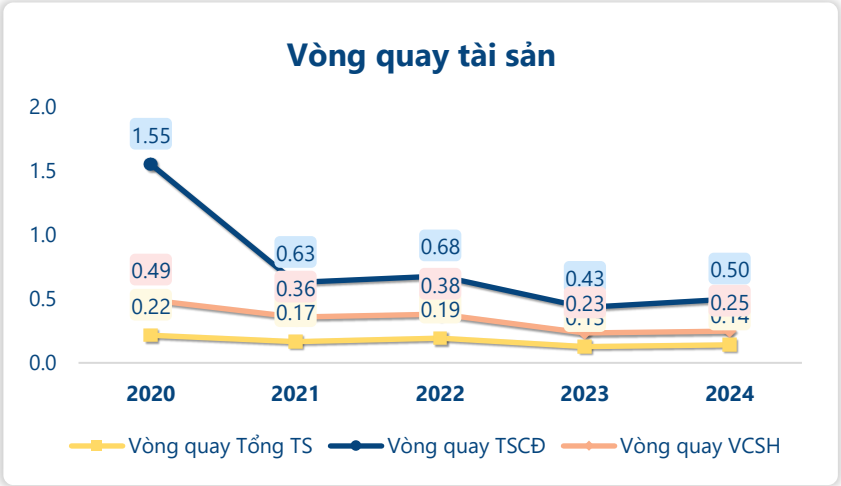
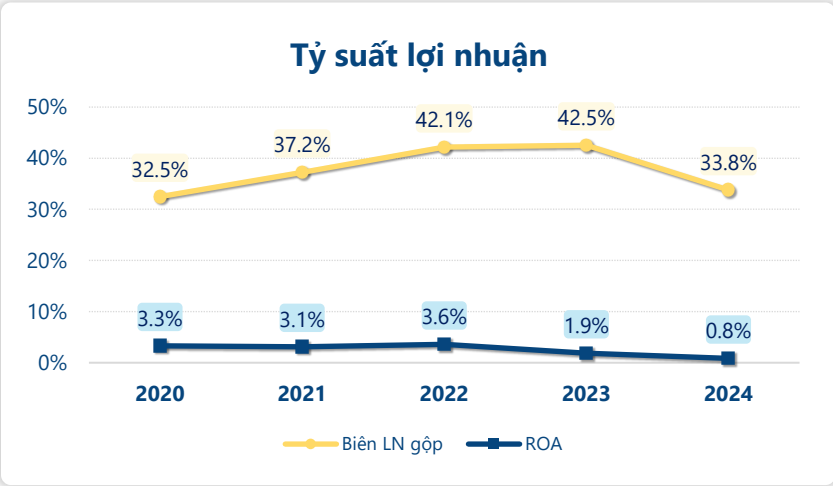
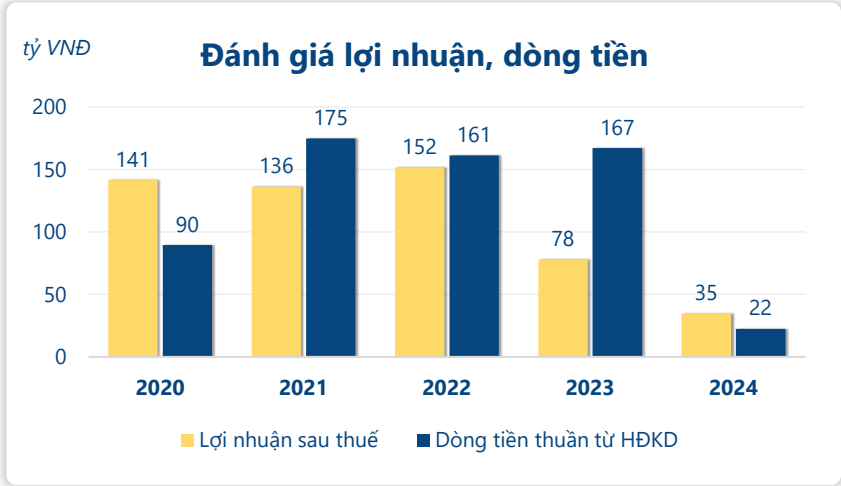


Năm **2024**, F-Score của **ITC** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

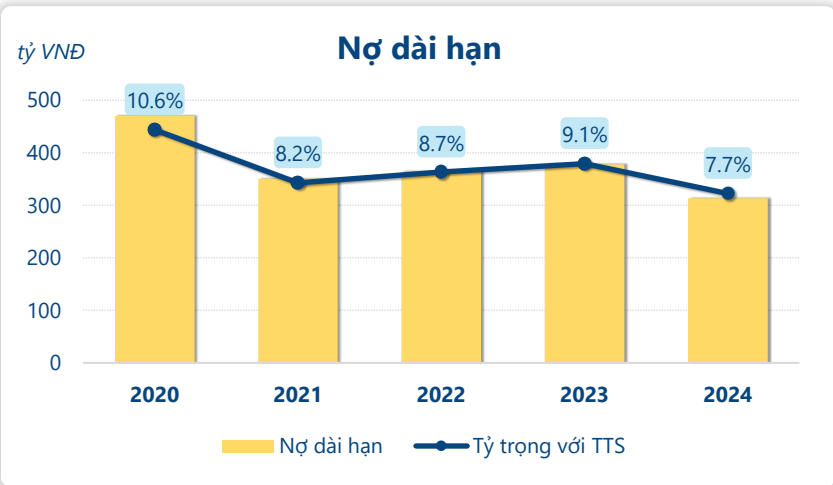
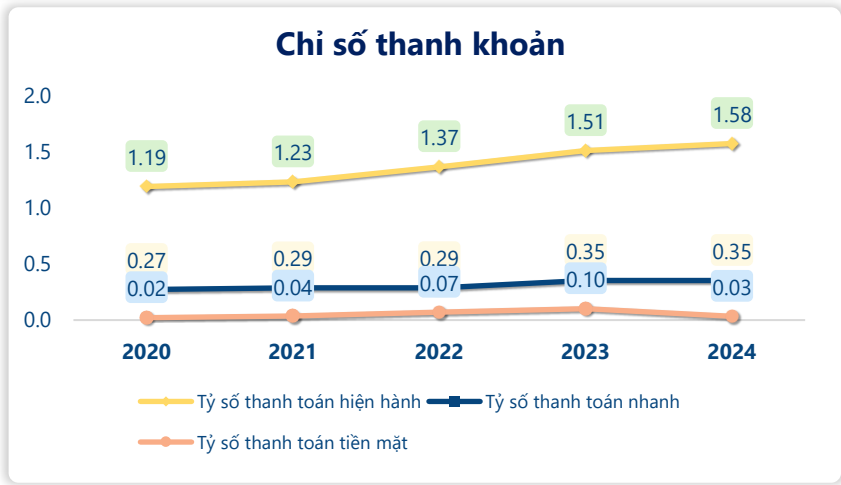
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ITC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,050</b>	<b>4,150</b>	<b>-2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,226</b>	<b>2,219</b>	<b>0.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	47.0	149	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	1,727	1,701	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	8.67	38.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,824</b>	<b>1,931</b>	<b>-5.5%</b>
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	67.4%
Tài sản cố định	1,099	1,196	-8.1%
Bất động sản đầu tư	597	615	-2.9%
Tài sản dở dang	2.16	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>45.0</b>	<b>46.3</b>	<b>-2.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,726</b>	<b>1,845</b>	<b>-6.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,412</b>	<b>1,467</b>	<b>-3.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	369	35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	111	11.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>313</b>	<b>378</b>	<b>-17.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	137	198	-30.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,324</b>	<b>2,305</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,324</b>	<b>2,305</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>922</b>	<b>718</b>	<b>816</b>	<b>529</b>	<b>572</b>
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304	379
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>299</b>	<b>267</b>	<b>344</b>	<b>225</b>	<b>193</b>
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58	1.15
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9	76.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.7</b>	<b>57.7</b>	<b>46.0</b>	<b>83.5</b>	<b>73.1</b>
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96	0
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68	8.94
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0	58.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>215</b>	<b>142</b>	<b>210</b>	<b>78.1</b>	<b>51.4</b>
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7	9.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>180</b>	<b>176</b>	<b>210</b>	<b>125</b>	<b>60.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>136</b>	<b>139</b>	<b>156</b>	<b>88.0</b>	<b>33.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>141</b>	<b>136</b>	<b>152</b>	<b>78.0</b>	<b>34.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108	-151
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.90</b>	<b>22.4</b>	<b>45.7</b>	<b>38.4</b>	<b>-102</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0.11
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149	47.0